

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 20: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN PHÚ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	An Dương Vương	Lê Duẩn	Hết nhà số 38, 37	3.240.000	1.130.000	1.020.000	905.000	815.000	725.000	690.000
		Hết nhà số 38, 37	Lạc Long Quân	2.620.000	915.000	825.000	730.000	655.000	585.000	555.000
2	Anh Hùng Đôn	Toàn tuyến		3.240.000	1.130.000	1.020.000	905.000	815.000	725.000	690.000
3	Âu Cơ	Lê Duẩn	Lạc Long Quân	4.250.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
		Lạc Long Quân	Hết khu nhà công vụ Quân Đoàn 3	3.000.000	1.050.000	945.000	840.000	755.000	670.000	635.000
4	Bùi Viện	Toàn tuyến		1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh giới phường Pleiku	Hết ranh giới phường An Phú	3.660.000	1.130.000	1.020.000	960.000	865.000	815.000	775.000
6	Dã Tượng	Lê Duẩn	Hết ranh giới trại tạm giam	2.880.000	1.010.000	910.000	810.000	730.000	650.000	620.000
7	Đặng Dung	Lê Duẩn	Cầu	1.240.000	590.000	550.000	530.000	490.000	470.000	440.000
		Cầu	Hết đường	915.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
8	Đặng Thai Mai	Lê Duẩn	Mét thứ 310	3.600.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000	810.000	770.000
		Mét thứ 310	Nguyễn Chí Thanh	2.600.000	770.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000
9	Hàm Nghi	Lê Duẩn	Lý Thường Kiệt	2.790.000	975.000	880.000	780.000	700.000	625.000	595.000
		Lý Thường Kiệt	Mỏ đá Chư Á	1.890.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
10	Hoàng Diệu	Lê Duẩn	Ngã ba (đến 1,3km)	1.300.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
		Ngã ba (đến 1,3km)	Hết ranh giới phường An Phú	930.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
11	Huỳnh Văn Bánh	Lê Duẩn	Ngã ba làng văn hóa	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
		Ngã ba làng văn hóa	Hết ranh giới làng Thung Dờ	935.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
12	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết ranh giới nhà số 27A	3.660.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	920.000	815.000	775.000
		Hết ranh giới nhà số 27A	Âu Cơ	2.320.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000
		Âu Cơ	Hết đường	1.870.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
13	Lê Anh Xuân	Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	3.600.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000	810.000	770.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
14	Lê Duẩn	Ranh giới phường An Phú	Anh Hùng Đôn (Hết ranh giới nhà số 443A)	7.570.000	2.350.000	2.120.000	2.000.000	1.800.000	1.700.000	1.530.000
		Anh Hùng Đôn (Hết ranh giới nhà số 443A)	Nguyễn Chí Thanh	6.920.000	2.080.000	1.870.000	1.660.000	1.490.000	1.330.000	1.200.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới Công ty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ	5.580.000	1.670.000	1.500.000	1.340.000	1.210.000	1.070.000	965.000
		Hết ranh giới Công ty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ	Bùi Viện	4.500.000	1.350.000	1.220.000	1.080.000	970.000	865.000	780.000
		Bùi Viện	Hết ranh giới phường An Phú	2.620.000	915.000	825.000	730.000	655.000	585.000	555.000
15	Lý Thường Kiệt	Vòng xoay Lê Duẩn	Hết ranh giới phường An Phú (Cầu suối Lý Thường Kiệt)	2.970.000	1.040.000	935.000	830.000	745.000	665.000	630.000
16	Mạc Thị Bưởi	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	3.600.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000	810.000	770.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
17	Nguyễn Bá Lại	Nguyễn Chí Thanh	Cầu thứ nhất	2.740.000	960.000	865.000	770.000	695.000	615.000	585.000
		Cầu thứ nhất	Lý Chính Thắng	905.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
18	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	Hết ranh giới phường An Phú	6.250.000	1.880.000	1.690.000	1.500.000	1.350.000	1.200.000	1.080.000
19	Nguyễn Duy Trinh	Lê Duẩn	Thôn 1 (cây xăng đầu đường)	1.550.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000	470.000
20	Nguyễn Thị Chiên	Toàn tuyến		1.260.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
21	Nguyễn Tuân	Lê Duẩn	Hết ranh giới nhà bà Oanh, ông Chính (Nhà số 44)	3.200.000	1.120.000	1.010.000	895.000	805.000	715.000	680.000
		Hết ranh giới nhà bà Oanh, ông Chính (Nhà số 44)	Hết ranh giới Trường Mẫu giáo	2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
22	Nguyễn Văn Nghi	Lê Duẩn	Cầu	1.300.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
		Cầu	Trương Định	945.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
23	Phạm Văn Hai	Đường thôn 5 (trường Tiểu học Trần Quý Cáp)	Bùi Viện	1.080.000	580.000	540.000	520.000	480.000	460.000	430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
24	Trương Định	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	2.770.000	970.000	875.000	775.000	700.000	620.000	590.000
		Nguyễn Chí Thanh	Cầu	2.560.000	770.000	730.000	690.000	650.000	620.000	580.000
		Cầu	Hết ranh giới phường An Phú	910.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000
25	Tú Xương	Lê Duẩn	Hàm Nghi	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
26	Tuyến tránh Pleiku	Lê Duẩn	Hết ranh giới phường An Phú	1.620.000	970.000	875.000	775.000	700.000	620.000	590.000
27	Võ Văn Tần	Lê Duẩn	Lạc Long Quân	2.730.000	955.000	860.000	765.000	690.000	610.000	580.000
28	Các tuyến đường quy hoạch khu giao đất cho người có thu nhập thấp, phường Thắng Lợi (cũ)	Toàn tuyến		1.750.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
29	Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng	Trương Định	Lý Chính Thắng	1.120.000	580.000	540.000	520.000	480.000	460.000	430.000
30	Đường vào Chợ Thắng Lợi	Lê Duẩn	Công chợ	2.930.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	675.000
		Công chợ	Đặng Thai Mai	1.990.000	870.000	820.000	690.000	650.000	550.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
31	Đường hẻm 144, 146 Âu Cơ (Đường Băng Sân bay Phường Thắng Lợi cũ)	Quân đoàn 3	Khu giao đất cho người có thu nhập thấp	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
32	Đường hẻm 154 Âu Cơ	Âu cơ	Hết đường	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
33	Đường hẻm 174 Âu Cơ (Hội trưởng tổ dân phố)	Âu cơ	Hết đường	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
34	Đường hẻm 176 Âu Cơ	Âu cơ	Hết đường	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
35	Đường hẻm 184 Âu Cơ	Âu cơ	Hết nhà số 184/118 Âu Cơ	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
36	Đường hẻm 188 Âu Cơ (Hết nhà công vụ)	Âu cơ	Hết đường	1.700.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000
37	Đường hẻm 02 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Hết đường	2.160.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
38	Đường hẻm 18 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Hết đường	2.160.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
39	Đường hẻm 24 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Hết đường	2.160.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
40	Đường hẻm 42 Đặng Thai Mai	Đặng Thai Mai	Hết đường	2.160.000	720.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000
41	Đường hẻm 58 Lạc Long Quân	Lạc Long Quân	Âu Cơ	2.420.000	740.000	700.000	660.000	630.000	590.000	560.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Đường hẻm 274 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Đường hẻm 274/11 Lê Duẩn	2.880.000	1.150.000	1.040.000	920.000	830.000	735.000	660.000
43	Đường hẻm 274/11 Lê Duẩn	Đường hẻm 274 Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	1.710.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000